



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Tuấn	Chủ tịch – Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Lê Quốc Tuấn	Thành viên – Đến ngày 27/04/2018
Ông Tạ Đình Lân	Chủ tịch – Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Vũ Trọng Hiến	Thành viên
Ông Trương Minh Khôi	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Tạ Thị Ngọc Thanh	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 27/04/2018

Ban Giám đốc

Ông Tạ Đình Lân	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 02/05/2018
Ông Nguyễn Hùng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trọng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Khôi	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 02/05/2018

Ban Kiểm soát

Bà Đinh Thị Huyền Trang	Trưởng ban kiểm soát – Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Phúc Thanh Sơn	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Dương Thị Hà Bích	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Dương Thị Hà Bích	Trưởng ban kiểm soát – Đến ngày 27/04/2018
Ông Đinh Trường Giang	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Ngọc Thị Kim Nhung	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 27/04/2018

Kế toán trưởng Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Đào Thị Liêm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 của chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2018/TT-BTC ngày 22/09/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2018/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Ta Đình Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/03/2019, trình bày từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018, tổng số dự phòng phải thu khó đòi của Công ty chưa được trích lập dự phòng đầy đủ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với giá trị khoảng 645 triệu đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Lê Quang Nghĩa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.294.603.098	176.086.494.620
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.554.536.572	10.393.703.400
Tiền	111		5.554.536.572	10.393.703.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.107.051.249	82.296.615.049
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78.674.255.379	87.827.881.545
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.404.144.676	3.099.074.189
Các khoản phải thu khác	136	7	1.077.676.934	418.685.055
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.049.025.740)	(9.049.025.740)
Hàng tồn kho	140	8	83.603.027.493	83.396.176.171
Hàng tồn kho	141		83.603.027.493	83.396.176.171
Tài sản ngắn hạn khác	150		29.987.784	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.987.784	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.874.232.321	23.578.058.575
Tài sản cố định	220		14.316.094.836	15.809.582.649
Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.038.094.836	15.809.582.649
- Nguyên giá	222		43.387.769.068	43.910.312.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.349.674.232)	(28.100.729.628)
Tài sản cố định vô hình	227	9	278.000.000	-
- Nguyên giá	228		2.998.068.098	2.698.068.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.720.068.098)	(2.698.068.098)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.701.640.000	2.701.640.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.300.000.000	2.300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		401.640.000	401.640.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.856.497.485	5.066.835.926
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.856.497.485	5.066.835.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183.168.835.419	199.664.553.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		93.441.563.710	112.718.742.993
Nợ ngắn hạn	310		91.423.542.303	109.863.742.993
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	45.517.058.035	51.099.180.944
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.837.874.000	3.735.960.280
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.461.671.660	1.769.308.379
Phải trả người lao động	314		1.898.065.295	1.876.830.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	41.439.333	62.898.065
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.752.620.090	6.515.755.015
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	33.745.314.582	44.588.011.002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		169.499.308	215.799.308
Nợ dài hạn	330		2.018.021.407	2.855.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	940.000.000	1.555.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	18	1.078.021.407	1.300.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.727.271.709	86.945.810.202
Vốn chủ sở hữu	410	19	85.394.491.709	81.685.810.202
Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.271.900.000	3.271.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.500.000.000	17.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.622.591.709	913.910.202
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		913.910.202	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.708.681.507	913.910.202
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.332.780.000	5.260.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183.168.835.419	199.664.553.195

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	131.878.921.862	157.196.574.444
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.878.921.862	157.196.574.444
Giá vốn hàng bán	11	21	111.643.215.732	139.291.357.726
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.235.706.130	17.905.216.718
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	421.695.415	400.200.548
Chi phí tài chính	22	23	3.408.002.543	3.979.356.507
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.370.492.739	2.896.783.295
Chi phí bán hàng	25	24	5.308.921.487	3.854.770.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.594.218.791	8.468.016.704
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.346.258.724	2.003.273.069
Thu nhập khác	31	25	131.818.182	27.346.000
Chi phí khác	32	26	438.663.536	432.995.243
Lợi nhuận khác	40		(306.845.354)	(405.649.243)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.039.413.370	1.597.623.826
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		330.731.863	108.178.650
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.708.681.507	1.489.445.176
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	618	248

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.367.238.662	180.472.714.183
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(106.080.077.809)	(132.286.571.914)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.248.102.617)	(28.173.831.347)
Tiền lãi vay đã trả	04		(3.365.611.171)	(3.684.066.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(151.991.232)	(412.717.989)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.523.008.863	16.939.155.861
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.085.590.275)	(20.185.324.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.958.874.421	12.669.357.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(510.804.042)	(758.000.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		145.000.000	8.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.759.859	15.750.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(342.044.183)	(734.250.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		57.260.404.679	83.248.747.857
Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.718.101.099)	(80.429.810.061)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.457.696.420)	(3.181.062.204)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.840.866.182)	8.754.045.181
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	10.393.703.400	1.638.459.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.699.354	1.199.184
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	5.554.536.572	10.393.703.400

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp được thành lập theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 1 nhiệm kỳ 2007 - 2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp ngày 15/03/2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000495 ngày 09/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 số 2500303038 ngày 13/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 09/05/2018 là 60.000.000.000 đồng, chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lô 22+23 Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Trạm trộn bê tông đầm lăn công suất lớn đến 500m³/h
- Trạm trộn bê tông lạnh công suất lớn đến 500m³/h.
- Các hệ thống làm lạnh cốt liệu phục vụ sản xuất bê tông lạnh.
- Trạm trộn bê tông thương phẩm năng suất từ 10m³/h đến 360m³/h.
- Trạm trộn bê tông Asphalt.
- Bơm bê tông năng suất từ 60m³/h đến 80m³/h.
- Các hệ thống cân ô tô điện tử.
- Các hệ thống cân đóng bao, cân băng định lượng.
- Các dây truyền sản xuất thiết bị đồng bộ

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất Trạm trộn bê tông.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Lập dự phòng

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 07
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 07

4.7 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá thanh toán và cổ tức được chia. Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng và số tiền nhận được từng kỳ, cổ tức được chia ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của đơn vị mà Công ty có vốn đầu tư.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư, lãi vay, chênh lệch tỷ giá thanh toán. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số thông báo của ngân hàng đến thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Thuế

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế, ưu đãi thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 được chứng nhận là doanh nghiệp khoa học công nghệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 09/DNKHCN ngày 28/08/2012 do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp. Trong năm Công ty đã đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu của các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ (doanh thu sản phẩm khoa học công nghệ đạt từ 50% tổng doanh thu trở lên) và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp khoa học công nghệ. Theo đó, thu nhập từ các hoạt động này của Công ty không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.10 Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có thể có các ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính. Tất cả các giao dịch có số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	129.572.847	294.044.928
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.424.963.725	10.099.658.472
	5.554.536.572	10.393.703.400

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	78.674.255.379	87.827.881.545
- Công ty CP Tập đoàn XD & Thiết bị Công nghiệp	14.022.230.846	23.898.159.163
- Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	2.300.000.000	5.468.083.000
- Công ty TNHH Vạn Đức	6.771.939.600	4.177.230.000
- Các đối tượng khác	55.580.084.933	54.284.409.382
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.022.230.846	23.898.159.163
- Công ty CP Tập đoàn XD & Thiết bị Công nghiệp	14.022.230.846	23.898.159.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	433.260.000	-	-	-
- Lãi được chia năm 2018 từ góp vốn vào công ty CIE2	414.000.000	-	368.000.000	-
- Lãi được chia năm 2017 từ góp vốn vào công ty CMC	-	-	18.000.000	-
- Các khoản tạm ứng	69.000.000	-	27.000.000	-
- Phải thu khác	161.416.934	-	5.685.055	-
	1.077.676.934	-	418.685.055	-
Phải thu khác của khách hàng là các bên liên quan	414.000.000		386.000.000	
- Công ty TNHH chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	414.000.000	-	368.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	-	-	18.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.751.423.901	-	11.888.592.081	-
- Công cụ, dụng cụ	146.400.000	-	164.001.500	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.976.583.119	-	71.343.582.590	-
- Hàng hoá	3.728.620.473	-	-	-
	83.603.027.493	-	83.396.176.171	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2018	-	2.698.068.098	2.698.068.098
- Mua trong năm	300.000.000	-	300.000.000
31/12/2018	300.000.000	2.698.068.098	2.998.068.098
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	-	(2.698.068.098)	(2.698.068.098)
- Khấu hao trong năm	(22.000.000)	-	(22.000.000)
31/12/2018	(22.000.000)	(2.698.068.098)	(2.720.068.098)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2018	-	-	-
31/12/2018	278.000.000	-	278.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.856.497.485	5.066.835.926
- Chi phí phân bổ dần	76.046.313	135.163.854
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng khu CN Quang Minh	3.237.694.464	3.369.850.620
- Chi phí tư vấn đổi mới khoa học công nghệ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Chi phí sử dụng đất phi Nông nghiệp	42.756.708	57.008.952
- Chi phí bảo hiểm tai nạn	-	4.812.500
	4.856.497.485	5.066.835.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	29.590.309.898	7.789.668.127	6.309.234.252	221.100.000	43.910.312.277
- Mua trong năm	-	-	-	42.500.000	42.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	565.043.209	-	565.043.209
31/12/2018	29.590.309.898	7.789.668.127	5.744.191.043	263.600.000	43.387.769.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(18.953.984.486)	(5.699.718.339)	(3.311.614.359)	(135.412.444)	(28.100.729.628)
- Khấu hao trong năm	(960.803.928)	(385.593.324)	(431.031.684)	(36.558.877)	(1.813.987.813)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	565.043.209	-	565.043.209
31/12/2018	(19.914.788.414)	(6.085.311.663)	(3.177.602.834)	(171.971.321)	(26.851.785.024)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	10.636.325.412	2.089.949.788	2.997.619.893	85.687.556	15.809.582.649
31/12/2018	9.675.521.484	1.704.356.464	2.566.588.209	91.628.679	14.038.094.836

Tại 31/12/2018:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.225.902.548 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.701.640.000	-	2.701.640.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
<i>Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE 2 (*)</i>	<i>2.300.000.000</i>	-	<i>2.300.000.000</i>	-
Đầu tư vào Đơn vị khác	401.640.000	-	401.640.000	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng</i>	<i>352.500.000</i>	-	<i>352.500.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CCV</i>	<i>49.140.000</i>	-	<i>49.140.000</i>	-

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 với tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 trên tổng số vốn điều lệ là 46%.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	Số phải nộp/ truy thu trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.926.644.863	4.213.561.044	2.916.329.040	1.629.412.859
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.134.692.593	1.134.692.593	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.188.943	448.001.525	151.991.232	28.178.650
- Thuế thu nhập cá nhân	210.837.854	312.338.104	213.217.120	111.716.870
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	36.904.646	36.904.646	-
	3.461.671.660	6.145.497.912	4.453.134.631	1.769.308.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45.517.058.035	45.517.058.035	51.099.180.944	51.099.180.944
- Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp 1-5	6.423.058.821	6.423.058.821	8.029.759.606	8.029.759.606
- Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	4.569.566.000	4.569.566.000	6.997.512.000	6.997.512.000
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	1.609.951.295	1.609.951.295	4.501.911.450	4.501.911.450
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	3.483.128.704	3.483.128.704	3.471.300.956	3.471.300.956
- Công ty TNHH Kim khí Chương Dương	4.758.569.345	4.758.569.345	2.606.218.314	2.606.218.314
- Công ty TNHH TM & XL Điện Việt Nhật	2.838.288.200	2.838.288.200	2.172.547.300	2.172.547.300
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Z179	1.719.998.170	1.719.998.170	2.078.757.840	2.078.757.840
- Công ty TNHH SX DV & TM thép Việt Anh	2.758.195.484	2.758.195.484	1.399.209.022	1.399.209.022
- Công ty TNHH Kim khí & Dịch vụ Vận tải	1.081.124.704	1.081.124.704	1.240.204.185	1.240.204.185
- Công ty Cổ phần 3B	135.044.307	135.044.307	944.658.289	944.658.289
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	128.942.000	128.942.000	875.811.650	875.811.650
- Các đối tượng khác	16.011.191.005	16.011.191.005	16.781.290.332	16.781.290.332
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	12.602.576.116	12.602.576.116	19.529.183.056	19.529.183.056
- Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp 1-5 (Cơ khí 1/5)	6.423.058.821	6.423.058.821	8.029.759.606	8.029.759.606
- Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	4.569.566.000	4.569.566.000	6.997.512.000	6.997.512.000
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	1.609.951.295	1.609.951.295	4.501.911.450	4.501.911.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ ngắn hạn	33.745.314.582	33.745.314.582	57.260.404.679	68.103.101.099	44.588.011.002	44.588.011.002
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (*)	29.535.314.582	29.535.314.582	55.693.032.679	65.485.729.099	39.328.011.002	39.328.011.002
Vay ngắn hạn các cá nhân	4.210.000.000	4.210.000.000	1.567.372.000	2.617.372.000	5.260.000.000	5.260.000.000
b. Vay và nợ dài hạn	940.000.000	940.000.000	-	615.000.000	1.555.000.000	1.555.000.000
Vay các cá nhân	940.000.000	940.000.000	-	615.000.000	1.555.000.000	1.555.000.000

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa với Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1, hạn mức cho vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 50.000.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Các Hợp đồng đảm bảo được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng này gồm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2009/HĐTC/NH-CIE1 ngày 06/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2009/HĐTC/NH-CIE1 ngày 06/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2012/CIE ngày 20/06/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1.

+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 152-2016/HĐTC-NHCT126 ngày 20/12/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1.

+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 151-2016/HĐTC-NHCT126 ngày 20/12/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	41.439.333	62.898.065
- Lãi vay phải trả	41.439.333	62.898.065

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	185.213.110	235.758.060
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	6.000.000.000
- Nhận đặt cọc của Công ty TNHH thương mại Sao Đỏ	-	100.000.000
- Nhận đặt cọc của Công ty CP Xây dựng Hải Phát	-	100.566.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.567.406.980	79.430.455
	2.752.620.090	6.515.755.015

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (PTKH&CN) của Công ty. Quỹ PTKH&CN chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Mức trích quỹ trong năm không quá 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 đồng, chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó chi tiết như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	32.400.000.000	32.400.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	27.600.000.000	27.600.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000

19.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.210.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.2 Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	60.000.000.000	3.271.900.000	-	23.134.465.026	86.406.365.026
- Lãi trong năm	-	-	-	1.489.445.176	1.489.445.176
- Trích lập các quỹ	-	-	17.500.000.000	(17.500.000.000)	-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
31/12/2017	60.000.000.000	3.271.900.000	17.500.000.000	913.910.202	81.685.810.202
01/01/2018	60.000.000.000	3.271.900.000	17.500.000.000	913.910.202	81.685.810.202
- Lãi trong năm	-	-	-	3.708.681.507	3.708.681.507
31/12/2018	60.000.000.000	3.271.900.000	17.500.000.000	4.622.591.709	85.394.491.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
+ Doanh thu bán thành phẩm	123.222.891.048	150.161.016.278
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.656.030.814	6.996.760.166
+ Doanh thu khác	-	38.798.000
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.878.921.862	157.196.574.444
Doanh thu với các bên liên quan	5.182.451.819	4.471.438.802
+ Viện cơ điện tử CIE	265.527.273	-
+ Công ty Cổ phần máy và Thiết bị Công nghiệp 1-5	99.800.000	784.596.000
+ Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	3.498.610.000	2.963.090.075
+ Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	1.318.514.546	723.752.727

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Giá vốn bán thành phẩm	105.658.124.686	132.726.607.666
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.985.091.046	6.564.750.060
	111.643.215.732	139.291.357.726

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.767.459	10.660.273
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.000.000	386.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.777.394	3.540.275
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	150.562	-
	421.695.415	400.200.548

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí lãi vay ngân hàng	2.843.686.739	3.343.514.741
- Chi phí lãi vay cá nhân	526.806.000	633.190.388
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.509.804	1.452.980
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	1.198.398
	3.408.002.543	3.979.356.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	5.308.921.487	3.854.770.986
Chi phí bảo hành sản phẩm	5.308.921.487	3.854.770.986
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	7.594.218.791	8.468.016.704
Chi phí nhân viên quản lý	2.144.049.685	2.453.828.435
Chi phí vật liệu quản lý	938.601.579	496.746.550
Chi phí đồ dùng Văn phòng	155.547.030	282.157.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	381.603.601	378.297.938
Chi phí thuế, phí và lệ phí	48.474.613	254.789.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.296.824.608	3.935.905.996
Chi phí khác bằng tiền	629.117.675	666.290.705
	<u>12.903.140.278</u>	<u>12.322.787.690</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	131.818.182	-
- Tiền phạt thu được	-	27.346.000
	<u>131.818.182</u>	<u>27.346.000</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí khác	438.663.536	432.995.243
	<u>438.663.536</u>	<u>432.995.243</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	79.226.956.312	116.279.210.670
- Chi phí nhân công	26.135.156.611	29.650.108.964
- Khấu hao tài sản cố định	1.813.987.813	1.879.139.731
- Chi phí lãi vay vốn kinh doanh	3.408.002.543	3.979.356.507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.020.875.516	14.743.540.490
- Chi phí bằng tiền khác	2.421.043.823	1.940.975.887
	<u>124.026.022.618</u>	<u>168.472.332.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.708.681.507	1.489.445.176
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	3.708.681.507	1.489.445.176
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	618	248

(*) Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty TNHH chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Viện Cơ Điện tử CIE	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Công ty Liên doanh, liên kết

29.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu với bên liên quan	5.182.451.819	4.471.438.802
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	3.498.610.000	2.963.090.075
- Công ty CP Cơ khí 1-5	99.800.000	784.596.000
- Công ty CP TM Kim Hoa	1.318.514.546	723.752.727
- Viện cơ điện tử CIE	265.527.273	-
Mua hàng từ bên liên quan	19.887.339.100	20.717.572.025
- Công ty CP TM Kim Hoa	3.251.760.000	7.112.400.000
- Công ty CP Cơ khí 1-5	6.919.310.286	7.787.926.915
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	5.762.321.500	4.982.269.750
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	2.808.643.678	834.975.360
- Viện Cơ Điện tử CIE	1.145.303.636	-
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi trả cổ tức	3.240.000.000	3.240.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	3.240.000.000	3.240.000.000
Nhận lợi nhuận, cổ tức được chia	414.000.000	386.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	-	18.000.000
- Công ty TNHH chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	414.000.000	368.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

29.2 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	14.022.230.846	23.898.159.163
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	14.022.230.846	23.898.159.163
Phải trả người bán	12.602.576.116	19.529.183.056
- Công ty CP TM Kim Hoa	4.569.566.000	6.997.512.000
- Công ty CP máy và TBCN 1-5	6.423.058.821	8.029.759.606
- Công ty TNHH chế tạo máy và thiết bị công nghiệp CIE2	1.609.951.295	4.501.911.450
Phải thu khác	414.000.000	386.000.000
- Công ty TNHH chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	414.000.000	368.000.000
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	-	18.000.000
Các khoản phải trả khác	3.240.000.000	3.240.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	3.240.000.000	3.240.000.000
Trả trước cho người bán	195.130.000	2.549.951.189
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	-	1.733.831.189
- Viện Cơ Điện tử CIE	195.130.000	816.120.000

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân